

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Buôn Trấp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Bông	Xã Bông	Xã Bông	Xã Bông
	Tổng		35.590	3.045	4.385	4.136	4.897	4.414	7.035	5.346	2.332
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.645,31	2.420,59	3.932,64	3.394,94	4.292,89	4.192,28	6.556,02	4.775,84	2.080,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.612,94	1.186,34	335,59	281,80	881,75	169,72	1.683,75	2.000,68	1.073,32
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.566,47</i>	<i>838,45</i>	<i>110,82</i>	<i>239,27</i>	<i>624,70</i>	<i>20,63</i>	<i>1.073,50</i>	<i>1.697,90</i>	<i>961,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	566,22	20,84	167,53	113,94	13,06	34,85	71,25	135,35	9,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.631,30	1.154,81	3.201,30	2.864,53	2.904,04	3.414,26	3.301,60	928,72	862,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162,92		117,16	45,76					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.630,17							1.630,17	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.762,93	33,07	74,89	43,07	458,18	532,24	1.439,06	60,28	122,14
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>696,88</i>					<i>0,51</i>	<i>677,83</i>	<i>18,53</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	216,80	21,42	22,24	40,02	29,64	25,00	49,80	17,67	11,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,03	4,12	13,92	5,82	6,22	16,21	10,56	2,99	2,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.681,91	542,73	451,74	741,13	478,38	221,60	475,19	518,91	252,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,32	1,44	28,73	0,30	23,37	2,03	4,45		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,55	5,55							
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	10,00							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,28	4,57		1,24	0,08			0,04	0,35
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,74	0,77	6,33	4,51	6,20	1,94		0,82	0,17
2.6	Đất sử dụng hoạt động khoáng sản	SKS									
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	121,56	19,89	19,43	10,46	64,90		0,20	6,68	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.178,56	246,79	275,68	556,07	274,90	149,35	248,46	302,93	124,38
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>986,39</i>	<i>133,80</i>	<i>169,57</i>	<i>169,69</i>	<i>116,41</i>	<i>87,75</i>	<i>95,54</i>	<i>154,99</i>	<i>58,64</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>704,00</i>	<i>53,64</i>	<i>64,21</i>	<i>80,05</i>	<i>133,18</i>	<i>51,56</i>	<i>131,79</i>	<i>137,50</i>	<i>52,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,65</i>	<i>0,55</i>	<i>0,05</i>	<i>0,37</i>	<i>0,33</i>	<i>0,18</i>	<i>0,12</i>		<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,70</i>	<i>3,10</i>	<i>1,36</i>	<i>0,50</i>	<i>0,18</i>	<i>0,81</i>	<i>0,32</i>	<i>0,25</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>44,78</i>	<i>16,52</i>	<i>4,07</i>	<i>8,10</i>	<i>4,20</i>	<i>3,45</i>	<i>4,77</i>	<i>1,73</i>	<i>1,94</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,70</i>	<i>4,89</i>	<i>4,82</i>	<i>3,61</i>	<i>3,12</i>	<i>0,66</i>	<i>1,38</i>	<i>0,98</i>	<i>1,24</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>293,55</i>	<i>1,14</i>	<i>13,37</i>	<i>278,82</i>	<i>0,15</i>	<i>0,05</i>	<i>0,02</i>		
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,87</i>	<i>0,18</i>	<i>0,02</i>	<i>0,13</i>	<i>0,01</i>	<i>0,16</i>	<i>0,11</i>	<i>0,01</i>	<i>0,25</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>10,70</i>	<i>3,75</i>	<i>5,24</i>	<i>1,47</i>					<i>0,24</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,21</i>	<i>0,48</i>	<i>0,27</i>	<i>0,95</i>	<i>0,30</i>			<i>0,91</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>102,13</i>	<i>27,45</i>	<i>12,66</i>	<i>12,14</i>	<i>16,11</i>	<i>3,63</i>	<i>14,41</i>	<i>6,51</i>	<i>9,22</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,88</i>	<i>1,30</i>	<i>0,04</i>	<i>0,24</i>	<i>0,91</i>	<i>1,10</i>		<i>0,04</i>	<i>0,25</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Buôn Trấp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bong	Xã Băng Adrênh	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,48		17,48						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,98	1,70	1,12	2,46	0,75	0,78	0,77	0,40	1,00
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	5,07				0,50			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	512,28		74,87	103,85	93,57	51,39	57,30	67,14	64,16
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	156,09	156,09							
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,55	6,15	0,97	0,33	0,86	0,91	0,25	0,42	0,65
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,34	0,58		0,54			0,22		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,42	84,13	27,12	61,37	7,01	14,70	119,08	140,48	61,53
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,20				6,74		44,46		
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	263,16	81,68	0,35	0,38	125,74	0,16	3,79	51,06	